

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 08/9/2020

“V/v: tranh chấp yêu cầu chia tài sản
chung của vợ chồng sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Minh Thiện.

2. Ông Võ Anh Tài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã A: Ông Lê Minh Ngọc-Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Hồ Văn S, sinh năm 1992; Nơi đăng ký HKTT: Thôn 2, xã A1, Thành phố P, Gia Lai. Chỗ ở hiện nay: 101 đường Đ, Tổ 9, phường A1, Tx. A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; Nơi đăng ký HKTT: Thôn 2, xã A1, Thành phố P, Gia Lai. Chỗ ở hiện nay: 355 đường Q, Tổ 10, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Hồ Văn S trình bày: Tôi và chị T trước khi ly hôn có khối tài sản chung là 3,1 cây (lượng) vàng 9 tuổi 8, chị T là người nắm giữ số tài sản chung này. Ngày 17 tháng 01 năm 2020 vợ chồng tôi có quyết định ly hôn do Tòa án nhân dân Thành phố P ra quyết định. Trong quyết định đó ghi tài sản chung vợ chồng tự phân chia. Nhưng từ khi có quyết định công nhận thuận tình ly hôn đến nay tôi và chị T không tự phân chia được, nay tôi khởi kiện yêu cầu chị T phải trả cho tôi ½ số tài sản chung tương ứng với số tiền là: 57.350.000đ theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Tôi thừa nhận là sau khi cưới vợ chồng tôi được hai bên gia đình cho 3,1 cây (lượng) vàng 9tuổi 8, số vàng này do tôi giữ. Khi giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ trong đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết phân tài sản chung của vợ chồng mà để vợ chồng tự phân chia. Tại phiên hòa giải anh S có yêu cầu tôi trả cho anh 01 cây vàng 9t8, đây là số vàng gia đình anh cho vợ chồng tôi khi cưới, tuy nhiên tôi chỉ đồng ý trả lại anh S $\frac{1}{2}$ là 5 chỉ vàng, số còn lại 2,1 cây vàng 9t8 là số vàng gia đình bên tôi cho vợ chồng tại lễ cưới, số vàng này theo tôi là của hồi môn của tôi, nên tôi không đồng ý chia cho anh S.

Nay anh S yêu cầu tôi trả lại $\frac{1}{2}$ tài sản chung vợ chồng là 3,1 cây vàng, ý kiến tôi chỉ đồng ý trả lại cho anh S 37.000.000đ (tương đương 1 cây vàng tại thời điểm lúc bán), với điều kiện cha mẹ anh S cùng anh S phải xuống xin lỗi cha mẹ tôi, còn nếu anh S không đồng ý tôi yêu cầu tiếp tục vụ án.

Tại phiên Tòa, Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đôi tài sản chung của anh S chị T, quy thành tiền tại thời điểm đã bán, buộc chị T phải trả cho anh S $\frac{1}{2}$ giá trị của 3,1 lượng vàng 9t8 tính thành tiền là: 57.350.000đ.

Về án phí: nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày và tranh luận của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Hồ Văn S gửi đơn đến Tòa án nhân dân thành phố P khởi kiện bị đơn chị Nguyễn Thị T; với địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: là thôn 2, xã A1, Thành phố P, Gia Lai, chỗ ở hiện nay: 355 Quang Trung, thị xã A, Gia Lai, nên Tòa án nhân dân Thành phố P đã ra quyết định chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án về “tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”, Tòa án nhân dân thị xã A, đã thụ lý và giải quyết tranh chấp này là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung tranh chấp: Anh S và chị T đều thừa nhận trước khi ly hôn, vợ chồng anh S, chị T có khối tài sản chung là 3,1 lượng (cây) vàng 9t8, đây là số vàng mà anh S, chị T được cho khi cưới, sau đó chị T đã bán hết số vàng này với giá 37.000.000đ/lượng, với số tiền tổng cộng là 114.700.000đ, chị T là người giữ toàn bộ số tiền này. Sau đó chị T làm đơn xin ly hôn anh S, ngày 17/01/2020 Tòa án nhân dân Thành phố P ra Quyết định số: 24/2020/QQDST-HNGĐ công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T anh S. Theo quyết định này, về tài sản chung anh S chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa giải quyết. Tuy nhiên sau khi đã có quyết định ly hôn anh S chị T đã không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Điều này đã được chị T thừa nhận nên đây là điều không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Nên anh S khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 3,1 lượng

vàng 9t8 quy thành tiền là 114.700.000đ là có căn cứ theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 59 Luật Hôn nhân Gia đình.

[3] Tại phiên tòa chị T chỉ đồng ý trả lại anh S 1 cây vàng 9t8 mà cha mẹ anh S đi cưới, quy ra giá trị tương ứng với số tiền 37.000.000đ, với điều kiện anh S và cha mẹ anh S phải xin lỗi cha mẹ chị T, số vàng còn lại theo chị là tài sản riêng của chị, chị không đồng ý chia, điều này không được anh S đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T không chứng minh được 2,1 lượng vàng 9t8 còn lại trong số 3,1 lượng vàng 9t8 được cho khi cưới là tài sản mà chị được cho riêng, nên ý kiến không đồng ý chia đôi tài sản chung là 3,1 lượng vàng mà chị đồng ý trả cho anh S 1 lượng vàng 9t8 với giá trị thành tiền là 37.000.000đ của chị T là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Việc chị T yêu cầu anh S và cha mẹ anh S phải đến xin lỗi cha mẹ chị T là không nằm trong nội dung yêu cầu khởi kiện cần giải quyết trong vụ án này, yêu cầu này của chị T là không có căn cứ pháp luật, Hội đồng xét xử không chấp nhận xem xét.

[5] Về án phí: Anh S, chị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung với số tiền là: $57.350.000đ \times 5\% = 2.867.500đ$; Anh S được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.433.750đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004226 ngày 19 tháng 2 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, anh S còn phải nộp thêm số tiền 1.433.750đ phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33; khoản 1, 2, 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn Hồ Văn S.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải trả cho anh Hồ Văn S 57.350.000đ (Năm mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Buộc anh S, chị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 2.867.500đ; Anh S được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.433.750đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004226 ngày 19 tháng 2 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, anh S còn phải nộp thêm số tiền 1.433.750đ phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (08/9/2020), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Long Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Minh Thiện Võ Anh Tài

Lê Long Sơn

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND phường A1, TX A;
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Long Sơn